

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 6 - 2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Văn Mên
- Ông Lê Văn Đáng

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 62/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 28/5/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Thúy T**, sinh năm 1997. Địa chỉ: **Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Chỗ ở hiện nay: **Ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ** (có mặt).

- **Bị đơn:** Anh **Ngô Văn T1**, sinh năm 1986. Địa chỉ: **Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2024, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn **Lê Thị Thúy T** trình bày và có yêu cầu như sau:

- Vào năm 2011 chị và anh **Ngô Văn T1** xác lập quan hệ hôn nhân, đến năm 2016 có đăng ký kết hôn tại **UBND xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn những việc trong gia đình về chi tiêu tiền và tính tình anh **T1** hay ghen vô cớ nên có lời lẽ xúc phạm chị nhưng

anh **T1** lại có người phụ nữ khác bên ngoài không chung thủy, mâu thuẫn xảy ra chị nhiều lần khuyên, tìm cách hoà thuận nhưng không kết quả nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 và trong thời gian ly thân có lần chị đã tạo điều kiện hàn gắn lại nhưng không hoà thuận được mà mâu thuẫn ngày gay gắt hơn, nay chị thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn tin tưởng để hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh **Ngô Văn T1**.

- Về con chung tên: **Ngô Kiến H**, sinh ngày 20/01/2012 hiện anh **T1** đang nuôi và **Ngô Lê Thảo V**, sinh ngày 07/9/2015 hiện chị đang nuôi, nay chị thoả thuận để cháu **Kiến H** cho anh **T1** nuôi và chị nuôi cháu **Thảo V** theo nguyện vọng của các con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Chị **T** không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Chị **T** không có yêu cầu nào khác.

*Bị đơn **Ngô Văn T1** vắng mặt tại phiên toà. Tuy nhiên quá trình giải quyết anh **T1** trình bày và có yêu cầu như sau:*

- Về hôn nhân: Anh và chị **T** tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn và quá trình sống chung anh thừa nhận có mâu thuẫn như trình bày của chị **T** nên anh và chị **T** đã ly thân, sau đó có lần hàn gắn lại nhưng không lâu thì tiếp tục có mâu thuẫn, mặc dù mâu thuẫn nhưng anh còn thương chị **T**, anh hứa sửa đổi tính tình, tạo điều kiện hàn gắn lại nên không đồng ý ly hôn với chị **T**.

- Về con chung tên **Ngô Kiến H**, sinh ngày 20/01/2012 và **Ngô Lê Thảo V**, sinh ngày 07/9/2015 để tuý theo nguyện vọng của các con, hiện con chung **Ngô Kiến H** do anh đang nuôi và **Ngô Lê Thảo V** do chị **T** đang nuôi, anh không tranh chấp về việc nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **T1** không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Anh **T1** không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Anh **T1** không có yêu cầu nào khác.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ, hợp lệ cho các đương sự, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị **Lê Thị Thúy T** ly hôn với anh **Ngô Văn T1**. Về con chung tên **Ngô Kiến H**, sinh

ngày 20/01/2012 và **Ngô Lê Thảo V**, sinh ngày 07/9/2015 đề nghị giao cháu **Kiến H** cho anh **T1** nuôi và giao cháu **Thảo V** cho chị **T** nuôi theo nguyện vọng của các con. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung các đương sự không tranh chấp nên không đề nghị xem xét.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm, đề nghị căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị **T** phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án **huyện C** nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của chị **Lê Thị Thúy T** tranh chấp ly hôn và nuôi con đối với anh **Ngô Văn T1**; địa chỉ tại **ấp N, xã M, huyện C** nên xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy giữa chị **Lê Thị Thúy T** và anh **Ngô Văn T1** chung sống có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình, xác định hôn nhân của chị **T** và anh **T1** là hợp pháp.

Quá trình chung sống giữa chị **T** và anh **T1** xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm về tình cảm, cách ứng xử không hoà thuận được nên anh chị sống ly thân với nhau một thời gian, sau đó hàn gắn lại nhưng không kết quả nên đã ly thân từ cuối năm 2023 đến nay. Chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không hàn gắn được; anh **T1** thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn nhưng anh còn thương chị **T** nên yêu cầu hàn gắn lại, không đồng ý ly hôn. Xét thấy, sau khi chị **T** và anh **T1** không còn chung sống với nhau đến nay thì mỗi người có cuộc sống riêng không còn tin tưởng, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và anh **T1** đã tìm cách tạo điều kiện để hàn gắn lại nhưng chị **T** không đồng ý; phía Tòa án đã nhiều lần hòa giải, động viên đoàn tụ nhưng không thành. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **T1** ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Lê Thị Thúy T**.

[3] Về quyền nuôi con: Chị **T** và anh **T1** có hai người con chung tên **Ngô Kiến H**, sinh ngày 20/01/2012 và **Ngô Lê Thảo V**, sinh ngày 07/9/2015; xét thấy cháu **Kiến H** do anh **T1** đang nuôi và có nguyện vọng sống chung với anh **T1**; cháu **Thảo V** do chị **T** đang nuôi và có nguyện vọng sống chung với chị **T**. Chị **T**, anh **T1** không tranh chấp về việc nuôi con.

Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung tên **Ngô Kiến H** cho anh **T1** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng và giao con chung tên **Ngô Lê Thảo V** cho chị **T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con là đảm bảo cuộc sống của con và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 107, 110 của Luật hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn nhưng chị **T** và anh **T1** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung của vợ chồng và số nợ phải thu, phải trả: Xét thấy trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết chị **T** và anh **T1** không tranh chấp, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị **Lê Thị Thúy T** phải nộp 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

[7] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Lê Thị Thúy T**.

- **Về hôn nhân:** Xử cho chị **Lê Thị Thúy T** ly hôn với anh **Ngô Văn T1**.

- **Về quyền nuôi con:**

+ Giao chị **Lê Thị Thúy T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con tên **Ngô Lê Thảo V**, sinh ngày 07/9/2015.

+ Giao anh **Ngô Văn T1** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con tên **Ngô Kiến H**, sinh ngày 20/01/2012.

Chị **Lê Thị Thúy T** và anh **Ngô Văn T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- **Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Chị **Lê Thị Thúy T** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001183 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Chị **T** đã nộp đủ.

- **Về quyền kháng cáo:** Chị **Lê Thị Thúy T** có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **Ngô Văn T1** vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai theo quy định.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- UBND nơi đkkh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thoa